

Số: **1584**/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày **24** tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 408/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; số 1286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình dự án trên địa bàn các xã: Hưng Long, Xuân Dục và các phường: Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Minh Đức - thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 2440/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 2795/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu

sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 420/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025 và UBND thị xã Mỹ Hào tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 19/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào với các nội dung chủ yếu:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào theo Phụ lục số 01;
- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào theo Phụ lục số 02;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào theo Phụ lục số 03;
- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Mỹ Hào có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.
2. Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.
4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.
5. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND thị xã Mỹ Hào; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT; KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN
Thời gian ký: 28/06/2025 11:10:38

Nguyễn Hùng Nam

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ MỸ HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chỉ Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.938,37	573,45	751,75	457,80	565,61	445,78	674,64	618,56	773,22	743,99	892,47	424,29	465,93	550,88
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.285,37	97,35	324,17	60,26	136,84	66,41	71,03	43,81	434,97	367,25	467,79	47,14	94,80	73,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.461,00	47,70	252,22	47,61	48,91	46,93	35,96	36,34	319,52	226,23	324,80	33,09	28,04	13,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.461,00	47,70	252,22	47,61	48,91	46,93	35,96	36,34	319,52	226,23	324,80	33,09	28,04	13,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,01	1,87	4,31	0,19	0,26		0,01	1,71		0,24	14,56	1,63	5,18	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	267,00	39,24	7,13	3,94	38,25	3,55	18,46	0,09	64,70	25,23	16,94	3,97	22,98	22,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	318,11	8,54	30,67	8,51	44,18	15,94	8,67	4,96	33,72	67,36	48,88	8,21	10,73	27,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,50				1,10				16,50	15,90				
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,75		29,84		4,14		7,94	0,71	0,53	32,29	62,61	0,22	27,87	6,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.653,00	476,10	427,58	397,54	428,77	379,37	603,61	574,75	338,25	376,75	424,68	377,15	371,12	477,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,00								96,38	63,78	116,34	40,85	66,13	57,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	994,00	180,17	150,79	76,19	86,63	74,26	92,82	333,13						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,00	7,54	0,51	1,62	0,45	0,80	6,30	0,22	0,48	0,48	0,68	0,77	0,80	0,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,00	9,28	1,80			0,50		5,29			2,44		1,44	0,25
2.5	Đất an ninh	CAN	21,00	6,11	1,67	2,12	2,17	1,15	0,23	0,22	0,21	1,81	0,17	0,19	3,34	1,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,06	22,38	5,19	8,63	7,65	7,32	10,60	37,49	7,36	13,29	8,45	2,03	4,61	4,06

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Đương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,00	1,97	0,54	1,19	1,26	1,18	0,59	4,57	1,50	3,47	2,42	0,82	0,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,00	5,26	0,02	0,07	0,74	1,46	4,45	0,10	0,16	0,26	0,24	0,06	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,00	12,69	2,77	4,51	2,87	4,67	5,43	31,84	3,79	4,95	1,42	1,07	1,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,00	2,46	1,86	2,85	2,77	0,01	0,14	0,98	1,90	4,61	4,37	0,08	1,85
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07												0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.162,51	133,21	111,76	227,74	205,00	236,04	377,68	65,07	48,26	64,94	27,36	219,26	286,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.279,00	63,97		129,18	158,35	162,31	249,42		10,79			174,46	197,34
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	232,00		73,02	38,88		3,55			4,69	52,15		19,72	40,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	152,00	12,58	18,93	6,80	9,59	29,15	18,95	32,03	7,62	3,50	5,42	1,78	0,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,00	56,65	19,81	52,88	36,46	41,04	109,32	33,03	23,54	9,29	20,64	23,31	48,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,52				0,60				1,62		1,30		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.579,01	101,20	142,19	64,70	108,84	46,84	107,32	118,70	153,25	200,77	252,66	107,49	84,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.220,00	88,83	114,85	52,99	95,84	35,12	84,02	93,91	112,08	149,53	186,06	63,52	80,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	237,62	6,52	19,84	7,33	6,19	3,56	12,91	14,23	36,48	36,52	60,36	9,84	0,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,38	2,22	2,16	0,46	0,37	0,09		1,94	0,47	4,79	0,73	0,36	0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	33,00		0,14									32,86	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,00	0,30	4,47	0,21	0,56	0,21	7,55	1,53	0,80	6,96	2,78	0,83	1,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,00	0,45	0,74	0,89	1,96	3,15	2,01	4,26	1,88	1,88	0,34	0,06	1,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,69		0,17		0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,54	1,80		0,66	3,92		0,46	0,27	1,50		0,04		0,89

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Đương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,28	0,33		1,99		4,70	0,28	2,54	0,01	1,07	2,34	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,00	1,01	2,81	0,19	0,84	2,12	0,53	2,23	1,96	1,57	1,28	0,32	2,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,36	0,36	0,27		0,70	0,36		2,37	0,58	1,12	0,44	0,23	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	130,00	7,55	2,28	7,59	11,33	8,16	6,23	5,65	4,31	20,15	8,12	4,13	7,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng	TVC	118,17	7,30	8,29	8,75	5,17	1,02	1,89	4,38	25,48	8,82	6,74	1,90	31,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	40,17	1,88	0,58	1,98	1,10	0,05	1,89	4,38	20,24	0,12	0,43	0,31	7,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,00	5,42	7,72	6,77	4,06	0,97			5,24	8,70	6,31	1,59	24,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89					0,80						0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD													
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

PHỤ LỤC SỐ 02
BIÊN TỊCH CỘNG THỊ HỘI ĐIỆN CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ MỸ HẠO

(Kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phụng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.785,25	50,97	196,23	101,10	123,27	46,38	38,83	181,75	113,07	150,25	126,97	208,83	203,46	244,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.539,37	46,36	170,79	88,92	107,07	34,88	25,99	164,58	97,25	131,17	100,66	163,26	184,31	224,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.539,37	46,36	170,79	88,92	107,07	34,88	25,99	164,58	97,25	131,17	100,66	163,26	184,31	224,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28,65	0,65	2,47	0,36	1,25		0,17	1,93		0,12	2,63	14,81	3,22	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150,40	3,21	18,72	9,29	9,10	11,07	10,04	2,20	13,34	16,40	20,11	14,01	7,57	15,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,17	0,75	3,05	2,54	5,80	0,43	2,24	12,78	2,48	2,16	3,56	15,69	8,36	3,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,65		1,19		0,04		0,40	0,26		0,40		1,06		0,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	278,63	10,33	41,95	16,97	15,59	8,64	20,94	26,75	9,28	22,31	9,60	33,74	28,87	33,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,79								1,82	7,63	0,20	0,68		1,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,41	1,23	1,62		0,44	0,18	0,38	0,56				0,46		0,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,03				0,13								
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,78	0,41	0,38	0,74	0,01	0,92	0,56	0,06		0,05	0,27	0,35	0,02	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18									0,05	0,11		0,02	

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,32		0,14					0,05			0,12			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,17		0,05		0,01			1,10						0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON								0,14						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,40		2,80	0,19	0,12	0,07	0,77	0,64			0,53	1,65	0,01	1,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,70	0,70	0,17	1,17		0,16	0,65	0,71	3,29	0,07	0,36		0,10	0,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,97	0,70	0,07	0,81		0,16	0,65	0,71	3,29		0,16		0,10	0,33
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73		0,10	0,36						0,07	0,20			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

b

DIỆN TÍCH CÀN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2030 THI XÃ MỸ HẢO

(Kèm theo Quyết định số **1584/QĐ-UBND** ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

✓

[illegible]

